

Số: 55.2017/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-TTg ngày 23/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BKHCHN ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH VÀ THÍ NGHIỆM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thuộc: **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 092.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2019 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 55.2017/QĐ - VPCNCL ngày 13 tháng 02 năm 2017
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích và Thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (CASE).**

Laboratory: **Center of Analytical Services and Experimentation of Hochiminhcity (CASE).**

Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.**

Organization: **Department of Sciences and Technology of Hochiminhcity.**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh.**

Field of testing: **Biological.**

Người phụ trách/
Representative: **Chu Văn Hải.**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

Địa điểm 1: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.**

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Chu Văn Hải	Các phép thử/ hiệu chuẩn được công nhận <i>Accredited tests/ calibration</i>
2.	Lê Thành Thọ	
3.	Đoàn Bội Hanh	
4.	Vũ Hàn Giang	
5.	Trần Đình Hiệp	
6.	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	
7.	Lý Tuấn Kiệt	Các phép thử được công nhận của phòng Vi sinh/ <i>Accredited tests of Department of Microbiology</i>
8.	Huỳnh Yên Hà	
9.	Trương Huỳnh Anh Vũ	
10.	Lương Sơn Tùng	
11.	Nguyễn Thế Long	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

Địa điểm 2: **F2.67-F2.68, đường số 6 (KDC 586), P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ**

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Chu Văn Hải.	Các phép thử/ hiệu chuẩn được công nhận. <i>Accredited tests/ calibration.</i>
2.	Lê Thành Thọ.	
3.	Nguyễn Quang Sử.	
4.	Bùi Xuân Quý.	
6.	Nguyễn thị Ngọc Yến.	Các phép thử được công nhận của phòng Vi sinh/ <i>Accredited tests of Department of Microbiology.</i>

Số hiệu/ Code: **VILAS 092**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: *15. 10. 2019*

Địa chỉ/ Address: **2 Nguyễn Văn Thũ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm 1/Location No 1: **2 Nguyễn Văn Thũ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **08 3829 5087/ 08 3829 6113**

Fax: **08 3911 5119**

E-mail: **casehcm@.case.vn**

Website: **www.case.vn**

Địa điểm 2/Location No 2:

F2.67 ÷ F2.68, đường số 6 (KDC586), phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại/ Tel: **0710 3918216/ 391 8217/ 391 8218**

Fax: **0710 391 8219**

E-mail: **support@case.com.vn**

Website: **www.case.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

Địa điểm 1/Location No 1: **2 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.**

Lĩnh vực thử nghiệm/ Field of testing: **Sinh / Biological**

PHÒNG VI SINH

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, Thủy hải sản và sản phẩm chế biến, thức ăn chăn nuôi, sữa và các sản phẩm sữa <i>Food, Aquatic product, Animal feed stuffs, Milk and milk product</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30 ° C</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 4833-1:2013
2.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 4832:2006
3.		Định lượng Coliforms <i>Detection and enumeration of coliforms</i>	0.3 MPN/g 0.03 MPN/mL	ISO 4831:2006
4.		Định lượng <i>E.coli</i> <i>Enumeration of E.coli</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 16649-2:2001
5.		Định lượng <i>E.coli</i> <i>Detection and enumeration of E.coli</i>	0.3 MPN/g 0.03 MPN/mL	ISO/TS 16649- 3:2015 ISO 7251:2005 ISO 11866-1:2005
6.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 21528-2:2004
7.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae</i>	0.3 MPN/g 0.03 MPN/mL	ISO 21528-1 : 2004
8.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 6888- 1:1999/Amd.1:2003
9.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 7932:2004
10.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>	01 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 15213:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thực phẩm, Thủy hải sản và sản phẩm chế biến, thức ăn chăn nuôi, sữa và các sản phẩm sữa <i>Food, Aquatic product, Animal feed stuffs, Milk and milk product</i>	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	0.3 MPN/g 0.03 MPN/mL	ISO 6888-3:2003
12.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 7937:2004
13.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 21527-1:2008 ISO 21527-2:2008 ISO 6611:2004
14.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	(0.5 -3) CFU/25g	ISO 6579:2002/Cor.1:200 4, Amd.1:2007
15.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	(2 -3) CFU/25g	ISO 11290- 1:1996/Amd 1:2004
16.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 11290-2:1998/ Amd 1: 2004
17.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	2 CFU/25g	ISO/TS 21872- 1:2007/ Cor.1:2008
18.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>	0.3 MPN/g 0.03 MPN/mL	TCVN 8988 : 2012
19.		Định lượng vi khuẩn acid lactic <i>Enumeration of lactic acid bacteria</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 15214:1998
20.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR) <i>Detection of Salmonella PCR technique</i>	1 CFU/25g	TCVN 8342:2010
21.	Thủy sản khô <i>Dried Aquatic product</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 5648:1992

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Sữa và các sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> <i>Detection of Enterobacter sakazakii</i>	01 CFU/25g	ISO/TS 22964:2006
23.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed stuffs</i>	Định lượng nấm men probiotic (<i>Saccharomyces cerevisiae</i>) <i>Enumeration of Saccharomyces cerevisiae</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	NF EN 15789:2009
24.		Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>	100 CFU/g 10 CFU/mL	BS EN 15784:2009
25.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 5522 : 1991
26.	Thực phẩm, Thủy hải sản và sản phẩm chế biến, thức ăn chăn nuôi, sữa và các sản phẩm sữa <i>Food, Aquatic product, Animal feed stuffs, Milk and milk product</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR) <i>Detection of Shigella spp PCR technique</i>	(1 -2) CFU/25g	NMKL Method No 174 2 nd Ed. 2002
27.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified organisms and derived products</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter 35S-CaMV và NOS- terminator của <i>Agrobacterium tumefaciens</i> Phương pháp sàng lọc <i>Detection of genetically modified organisms based on Promoter 35S- CaMV and NOS-terminator of Agrobacterium tumefaciens Screening method</i>	0.1 %	CASE.VS.040 (ISO 21569:2005/Amd 1:2013/Annex B1, B3)
28.	Nước ăn uống, nước chế biến, nước đá, nước uống đóng chai <i>Drinking water, process water, ice water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	0.5 CFU/ 1000mL	ISO 19250:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước chế biến, nước ngầm, nước đá, nước uống đóng chai <i>Consumer water, , drinking water, process water, ground water, ice water, bottled water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of microorganisms</i>	01 CFU/mL	ISO 6222:1999
30.		Định lượng Coliform, <i>E.coli</i> <i>Enumeration of coliform, E.coli</i>	01 CFU/100mL 01 CFU/ 250mL	ISO 9308-1:2014
31.		Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt, <i>E.coli</i> <i>Detection and enumeration of Coliform, thermotolerant Coliform, E.coli</i>	01 MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996
32.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) <i>Enumeration of intestinal enterococci</i>	01 CFU/100mL 01 CFU/ 250mL	ISO 7899-2:2000
33.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (clostridia)</i>	01 CFU/50mL	ISO 6461-2:1986
34.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	01 CFU/100mL 01 CFU/ 250mL	ISO 16266:2006
35.	Phân bón vi sinh vật <i>Microbial fertiliser</i>	Định lượng vi sinh vật cố định Nito <i>Microbial nitrogen fixing fertilizer</i>	100 CFU/g 10 CFU/mL	TCVN 6166:2002
36.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất Photpho khó tan <i>Phosphat-solubilizing microbial fertilizer</i>	100 CFU/g 10 CFU/mL	TCVN 6167:1996
37.		Định lượng vi sinh vật phân giải Cellulose <i>Microbial preparation for cellulose degradation</i>	100 CFU/g 10 CFU/mL	TCVN 6168:2002
38.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Định lượng <i>E.coli</i> <i>Enumeration of E.coli</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	ISO 16649-2:2001
39.		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> <i>Detection and enumeration of E.coli</i>	0.3 MPN/g 0.03 MPN/mL	ISO 7251:2005 ISO 16649-3:2015
40.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	2 CFU/25g	ISO 6579:2002/Cor 1:2004/Amd 1: 2007

Ghi chú/ Note:

CASE...: Qui trình nội bộ của PTN/ *Laboratory developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

Địa điểm 2/Location No 2:

F2.67 ÷ F2.68, đường số 6 (KDC586), phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Lĩnh vực thử nghiệm/ Field of testing: Sinh / Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thủy hải sản và sản phẩm chế biến <i>Food, Aquatic product</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30 ° C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 4833-1:2013
2.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of Coliform Colony count technique at 30 ° C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 4832:2006
3.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với coagulase (<i>Staphylococci aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Part 1: Technique using Baird Parker agar medium</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 6888- 1:1999/Amd.1:2003
4.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Anaerobic enumeration of sulfito- reducing bacteria Colony count technique-Routine method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 15213:2003
5.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30 ° C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 7932:2004
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 7937: 2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm, thủy hải sản và sản phẩm chế biến <i>Food, Aquatic product</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony-count method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 21528-2: 2004
8.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 1 kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 21527-1: 2008
9.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2 kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 21527-2: 2008
10.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species).</i> <i>Part 3: Detection and MPN technique for low numbers</i>	0,03MPN/mL 0,3MPN/g	TCVN 4830-3: 2005 ISO 6888-3: 2003
11.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	LOD ₅₀ = 03 CFU/25G	ISO/TS 21872-1: 2007

Ka

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Thực phẩm, thủy hải sản và sản phẩm chế biến, thức ăn chăn nuôi <i>Food, Aquatic product, feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD50 = 7 CFU/25g	ISO 6579:2002/ Amd.1:2007
13.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β – glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C <i>Enumeration of β – glucuronidase-positive Escherichia coli.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 16649-2:2001
14.	Nước sinh hoạt, nước ngầm, nước dùng cho ăn uống, chế biến thực phẩm <i>Domestic water, ground water, water for eating, drinking and food processing</i>	Định lượng vi khuẩn <i>E.coli</i> và Coliform Phần 1: Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Part 1: Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	ISO 9308-1:2014
15.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>) Phần 2: Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Part 2: Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/ 50 mL	ISO 6461-2:1986
16.		Phát hiện và đếm khuẩn lạc liên cầu phân <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci</i>	1CFU/100mL 1 CFU/ 250 mL	ISO 7899-2: 2000
17.	Nước thải, nước bề mặt, sông hồ <i>Wastewater, surface water</i>	Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt, <i>E.coli</i> giả định Phần 2: Phương pháp nhiều ống (có xác suất cao nhất) <i>Enumeration of Coliform organisms, thermotolerant Coliform organisms and presumptive Escherichia coli</i> <i>Part 2: Multiple tube (most probable number) method</i>	3 MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996